

VỀ TÍNH CHỦ ĐỘNG VÀ LỰC HẤP DẪN NHẬT BẢN TRONG LỊCH SỬ QUAN HỆ NHẬT-VIỆT

NGUYỄN VĂN HỒNG^(*)

I. Nhận thức về mối quan hệ Nhật-Việt

Ngày nay, trong mối quan hệ phát triển kinh tế, chính trị giữa các quốc gia đòi hỏi chúng ta phải chú ý đến các quan hệ lịch sử văn hoá để từ đó tìm thấy những nhân tố tích cực, có cơ sở bền vững cho sự phát triển lâu dài.

Các nhà khảo cổ học, các nhà nghiên cứu văn hoá đã có nhiều đóng góp trong việc mở rộng tầm nhìn về các quan hệ lịch sử văn hoá giữa các chủng tộc, cư dân ở các quốc gia trong mối quan hệ giao hữu khu vực rộng lớn trong tiến trình lịch sử nhân loại.

Đề cập đến nền văn hoá Di sinh (Yayoi), GS., TS. P.I. Borixcopxki cho rằng các nhà khảo cổ có lý do xác đáng khi so sánh mối quan hệ văn hoá Yayoi với dấu tích văn hoá ở miền Bắc Lào và Việt Nam hay miền Nam Trung Quốc khi đưa ra nhận định: *“Các yếu tố riêng biệt của nền văn hoá hậu kỳ thời đồ đá mới ở Nhật Bản cũng thể hiện những điểm giống với các lãnh thổ khác, nhất là miền Nam Trung Quốc và Đông Dương... Từ sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở miền Trung nước Nhật thể hiện những mối liên hệ với văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn ở Việt Nam”* (1, tr.446).

Trong cuốn “Japanese Culture”, H.Paul Verley cho rằng lúa nước đã vào

Nhật Bản vào thời kỳ Yayoi từ con đường Trung Quốc, hay qua Triều Tiên vào khoảng 8000-300 năm trước Công nguyên, thời đại Văn hoá Jomon (văn hoá gốm Thàng văn) (2, tr.4).

Trong cuốn “Việt Nam và Nhật Bản giao lưu văn hoá”, GS. Vĩnh Sính (Đại học Alberta, Canada) đã đưa ra một hệ luận nghi vấn khoa học đáng lưu ý: *“Nếu quan niệm rằng chính hình thức định chủ được dựa trên nông nghiệp đã tạo điều kiện để văn hoá ngày càng phát triển thì quả việc bắt đầu nền nông nghiệp dưới dạng thức của văn hoá Yayoi là một sự kiện quan trọng bậc nhất trong lịch sử Nhật Bản. Khó xác định được ai là người đầu tiên đã đem lúa vào nước Nhật. Phải chăng là người Việt? (Ông muốn nói tới người Bách Việt vùng Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông... N.V.H) hay họ là những người đi từ miền Nam bán đảo Triều Tiên? Hay họ là tập hợp của cả hai nhóm người này?”* (3, tr.285-286).

Vĩnh Sính có dẫn từ cuốn “Suy nghĩ từ Việt Nam” và bài viết “Việt và Nhật” của Shiba Ryôtarô có những giả thuyết chứng minh về vùng lúa nước mênh mông mà Trường Giang (Trung Quốc) là đỉnh cực Bắc và văn minh lúa nước ở

^(*) PGS., Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Nhật Bản được truyền vào từ vùng cư dân Bách Việt (Phúc Kiến, Quảng Đông cho đến Bắc Việt Nam trên bán đảo Đông Dương).

GS., TS. dân tộc học Tabata Hisao (Đại học Showa) và GS. Kamaru Yoshiko (Đại học Reitaku) đã từng có hàng chục năm nghiên cứu thực địa ở các vùng dân tộc thuộc Quý Châu, Vân Nam (Trung Quốc) và vùng Tây Bắc Việt Nam, đồng thời cũng là những giáo sư người Nhật nghiên cứu và hiểu biết khá sâu về văn hoá và dân tộc học cư dân sườn núi, thung lũng, đã xuất bản nhiều tập sách khảo sát nghiên cứu giá trị về các dân tộc Nam Trung Quốc. Theo hai giáo sư, nền văn hoá lúa nước của Nhật Bản rất giống nền văn hoá lúa nước vùng sơn địa ở Nam Trung Quốc và Tây Bắc Việt Nam, phải chăng người Nhật Bản học cách trồng lúa của cư dân miền này truyền vào?^(*) (xem: 4). Nền văn hoá Nhật Bản từ nền văn hoá ăn củ chuyển sang nền văn hoá lúa nước, ăn cơm. Hai con cáo được thờ trước đền Shinto gắn với truyền thuyết rằng chúng có công đem giống lúa từ lục địa vào Nhật Bản. Nội dung truyền thuyết là một câu chuyện có giá trị nghiên cứu lịch sử về nguồn gốc lúa nước của Nhật Bản.

Lần đi thăm Nhật Bản tháng 3/2000, tôi đã nhận định với hai giáo sư Tabata và Kamaru rằng: *“Truyền thuyết đó thật hay, con cáo thông minh đã đem hạt giống của một nền văn minh cao hơn trao lại cho một dân tộc trí tuệ thông minh để phát triển, để đi xa hơn”*. Phải chăng, từ điều này chúng ta cũng có thể liên tưởng và suy nghĩ: nhân dân

Nhật Bản sống bốn bên là biển, vùng đất mà tài nguyên thiên nhiên không giàu có này đã tạo nên thói quen chấp nhận thách đố của cuộc sống để tồn tại và phát triển. Có lẽ vì vậy người Nhật luôn chủ động trong ứng xử và điều đó đã tạo nên tố chất năng động của họ.

Từ những nhận thức trên, chúng tôi cho rằng quan hệ Nhật Bản-Việt Nam xuyên suốt trong các thời kỳ lịch sử dòng chủ đạo cũng bị chi phối bởi tính chủ động của dân tộc Nhật.

Nghiên cứu quan hệ Nhật Bản với Trung Quốc cũng vậy. Bản sắc chủ động, độc lập của vua Nhật với vua Trung Quốc ngay từ thời nhà Tùy đầu thế kỷ VII, khi Nhật đang tìm tòi học hỏi, thán phục Trung Quốc, thể hiện ngay ở cách xưng là “vua của xứ mặt trời mọc” gửi thư cho “vua xứ mặt trời lặn” (xem: 5, tr.109).

Người Nhật Bản còn cho chúng ta nhiều suy ngẫm về sự lựa chọn học, học đến nơi đến chốn, học có mục đích. Họ nhận thức rõ về mình và xử lý các mối quan hệ trên góc độ độc lập, tự cường dân tộc một cách đáng kính nể. Họ học Trung Quốc theo nguyên tắc: Hoà hồn Hán tài (Wakon Kansai); học phương Tây để đuổi kịp phương Tây, vượt phương Tây (Seiyo o manabi, Seiyo ni oitsuki, Seiyo o oinuku) (xem: 5, tr.109).

II. Tính chủ động của Nhật Bản trong quan hệ Việt-Nhật

Cho đến nay, trong lịch sử thành văn, ta chỉ có thể biết được khá tản mạn những sự kiện lịch sử có liên quan đến quan hệ Việt-Nhật xa xưa. Theo từ điển bách khoa Nhật Bản, người Nhật Bản đầu tiên đến Việt Nam là Abe no Nakamaro (698-770). Ông là quan lại chính thức của Trung Quốc vào thế kỷ VIII, từng làm quan ở đời Đường và

^(*) GS. Tabata Hisao và GS. Kamaru Yoshiko từ năm 1995 đến năm 2001 đã liên tục đến Việt Nam đi khảo sát thực địa ở vùng Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái.

được phái sang Việt Nam làm Tiết độ sứ (6, tr.4).

Sau thời kỳ nhà Đường thịnh trị là thời kỳ Trung Quốc suy thoái. Nhật Bản và Việt Nam từng chịu ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc xoay quanh trục văn minh Nho giáo Trung Hoa. Nhưng đến lúc này, cái giá trị hấp dẫn từ sức mạnh phát triển thịnh trị của một nước Trung Quốc cách biển mênh mông đối với Nhật đã mất đi. Đó cũng là thời kỳ Nhật Bản và Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, tự chủ, tự cường. Trung Quốc bị quân Mông Cổ xâm chiếm và biến thành đế quốc Mông Nguyên. Quân Mông Nguyên đã 3 lần xâm lược Đại Việt thời Trần (1258, 1285, 1286); và cũng hai lần thử sức vượt biển nhằm chinh phục Nhật Bản (1274, 1281). Giống đối với Việt Nam, Hốt Tất Liệt cũng đã phái sứ thần sang Nhật nhằm buộc Nhật thần phục, nhưng Nhật Bản đã cự tuyệt.

Lịch sử đã ghi nhận những trận chiến thắng quân Mông Nguyên của Nhật Bản, Việt Nam vào những năm 80 của thế kỷ XIII như cuộc chiến đấu chia lửa của cả hai dân tộc Việt-Nhật; và chiến thắng như khúc ca thắng trận hào hùng, đầy khí phách về ý thức tự chủ, độc lập của hai dân tộc.

Nghiên cứu về quan hệ Nhật-Việt trong lịch sử cổ, trung đại còn phải đề cập đến mặt giao lưu kinh tế, mà về mặt này, ta thấy rõ tố chất nổi trội của dân tộc Nhật. Người Nhật có tính chủ động trong quan hệ giao lưu quốc tế, có sức kiên cường đấu tranh trong cuộc sống, có kỹ thuật vượt biển để đi đến các vùng cần giao lưu. Chủ động, năng động, nhanh nhạy đã trở thành tố chất của dân tộc Nhật trên con đường tìm kiếm các mối giao lưu.

Ở vùng Đông Á, Đông Nam Á, người Nhật đã sớm đặt những cơ sở buôn bán. Đặc biệt vào thời kỳ phát kiến địa lý và các tàu thuyền thực dân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp... đến các nước Đông Nam Á thì Nhật Bản cũng đã có mặt tại các cứ điểm thương mại ở đây.

Vào thế kỷ XV đã có người Nhật đến buôn bán ở Việt Nam (7).

Trong chuyên khảo nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản và Đông Dương thời trung đại, N. Pery cho biết, vào năm 1583 ở Đà Nẵng đã có tàu Nhật Bản đến trao đổi buôn bán (7).

Thời gian này tương ứng với thời kỳ của Tướng quân Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), là thời kỳ Nhật Bản có nhiều tín hiệu cho việc mở cửa, tạo cơ sở vật chất cho việc chuyển mình phát triển.

Theo những tư liệu lịch sử và theo suy luận, đoán định của chúng tôi thì chắc chắn người Nhật đã đến buôn bán ở nhiều vùng thuộc Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Qua những sử liệu khai thác được của các nhà nghiên cứu Việt Nam và Nhật Bản về quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam thời chúa Trịnh, ta có thể khẳng định việc buôn bán giữa Nhật Bản với phía Bắc được tiến hành trên một diện rộng từ Nghệ An, Thanh Hoá ra đến sông Hồng. Bức thư của chúa Nguyễn Hoàng gửi “vua Nhật” (Nhật hoàng) chứng minh chúa Nguyễn cũng coi trọng giao lưu buôn bán giữa Nhật Bản với phía Nam (Nguyễn), và cũng cho thấy Nhật Bản cũng buôn bán với phía Bắc (Lê-Trịnh). Thư của chúa Trịnh Tùng gửi chủ tàu Nhật Bản Đệ Trang Tả vệ môn cũng chứng minh điều đó.

“Quan Đô nguyên súy, Tổng quốc chính thượng phu, An Bình vương lệnh chỉ cho:

Tàu trưởng nước Nhật Bản: Đệ Trang Tả vệ môn, khách buôn Thập Hữu vệ môn, Nguyễn Hữu vệ môn, Đa Hữu vệ môn, Thiên Tả vệ môn, Truyền Bình vệ.

Cử các người ấy tâu bày rằng: Năm qua vượt bể đến ngày 5 tháng 5 đến xã Phục Lễ, huyện Hưng Nguyên, xứ Nghệ An mở phố buôn bán hoá vật; ngày 16 tháng 6 cho tàu về nước đến cửa bể Đan Nhai bị sóng gió. Trang Tả cùng khách buôn của tàu 105 người ở lại chờ lâu, kính xin cho được về nước.

Vậy ứng cho nơi ở ký ngụ, chỉnh bị hành lý, được tự tiện về nước, qua các nơi tuần ty canh giữ thì đưa giấy xét thật cho đi, nếu do dọc đường mà ở lại sinh sự thì có nghiêm phép nước, tất không dung tha.

Nay lệnh

Năm Hoàng Định thứ 11 tháng 1 ngày 26

(1610 – năm Khánh Trường thứ 15 Nhật Bản)” (xem: 8).

Những bức thư của các quan chức chúa Trịnh gửi Mạc phủ Nhật Bản có nhắc đến sự kiện 1609-1610 các tàu buôn Nhật đã đến buôn bán ở Nghệ An (xem: 8).

Trong thời kỳ phân tranh Trịnh-Nguyễn ở nước ta, người Nhật đã đến buôn bán ở cả hai miền một cách chủ động và đã xảy ra sự cạnh tranh giao tiếp ở hai miền. Tư liệu do Sở Cuồng Lê Dư sưu tập, công bố trong Tạp chí Nam Phong tháng 12/1921 đã chứng minh cho sự việc đó. Thư của Nguyễn Hy Tôn Hiếu văn Hoàng đế (Nguyễn Hoàng), vị chúa Nguyễn khai phá lập nghiệp đầu

tiên của nhà Nguyễn, gửi Thiên hoàng Nhật Bản tháng 5/1604 viết: “Từ năm nay trở đi, các thuyền thông thương chỉ nên đến nước tôi, tiện việc mua bán, còn các xứ Thanh Hoá, Nghệ An với nước tôi là thù địch, mong rằng Quốc vương đã có lòng yêu nhau thì nên cấm hẳn các thuyền buôn qua lại xứ ấy” (xem: 8).

GS. Momoki Shiro trong báo cáo “*Nhật Bản và Việt Nam trong hệ thống buôn bán châu Á vào thế kỷ XVII-XVIII*” tại Hội thảo khoa học Phố Hiến (năm 1992) đã cho rằng: “*Có thể quan hệ buôn bán Việt Nam và Nhật Bản vùng chúa Trịnh quản lý chiếm vị trí hàng đầu từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII*” (9).

Những chứng tích còn lại ở Hội An đã chứng minh: vào thế kỷ XVI-XVIII đã có những người Nhật đến Việt Nam cư ngụ và buôn bán với số người lên đến hàng ngàn, mặc dù dưới thời Mạc phủ Nhật Bản việc đi ra nước ngoài buôn bán lúc mở, lúc hạn chế. Những ngôi mộ, kiến trúc chùa chiền có công người Nhật đóng góp đã để lại chứng tích lịch sử: năm 1928, tổng lãnh sự Nhật Bản Karosawa đã tu bổ 3 ngôi mộ của người Nhật là Gasuko, Banjiro và Hirato Yajirobei. Bia Phổ Đà Sơn Linh Trung Phật trong động Hoa Nghiêm ở Ngũ Hành Sơn cách Hội An 20km còn ghi tên những gia đình người Nhật đóng góp xây dựng chùa năm 1640.

Mặc dù tư liệu khai thác còn chưa thật phong phú, nhiều mặt về quan hệ Việt-Nhật thời này, nhưng qua một số tư liệu còn lại ta cũng có thể thấy ở giai đoạn này, quan hệ Việt-Nhật đã có nhiều phát triển. Trong mối quan hệ buôn bán, đặc điểm nổi trội là:

1, Nhật Bản với khả năng và điều kiện thương nghiệp nổi trội đã chủ động, tích cực trong quan hệ với Việt

Nam. Người Nhật Bản đến Đàng trong và Đàng ngoài trao đổi, buôn bán và đã xảy ra sự cạnh tranh trong việc giao tiếp với người Nhật giữa hai miền.

2, Việt Nam đóng vai trò tiếp nhận và hầu như không có tư liệu nào về việc thương nhân người Việt chủ động hoặc được nhà nước cho phép đem hàng hoá sang Nhật trao đổi. Đó cũng là hạn chế của ngoại thương Việt Nam thời trung đại. Ngay trong quan hệ này, người Nhật Bản cũng đã chứng tỏ khả năng và điều kiện để sau này sớm bắt kịp thế giới, tiến vào xã hội lấy công nghiệp và thương nghiệp làm nhân tố chủ yếu phát triển kinh tế.

III. Nhật Bản-Việt Nam trong thời kỳ cận đại - lực hấp dẫn của Nhật Bản duy tân tự cường đối với Việt Nam

Vào thời kỳ cận đại, năm 1853, Mỹ mở cửa Nhật Bản và sau đó các nước đế quốc đua nhau vào thị trường Nhật Bản. Người Nhật đã có thái độ khôn ngoan, lựa chọn con đường chấp nhận lùi một bước để tính sự an toàn phát triển nội lực nhằm tạo nên một nước Nhật phú cường. Nhật Bản đã có giải đáp đúng cho câu hỏi thời đại lúc bấy giờ, đã tiến hành một cuộc cải cách phát triển tư bản để giàu mạnh dựng lấy lại vị thế độc lập, bình đẳng của mình.

Sau khi hoàn thành việc chuyển giao quyền lực của Shogun sang tay Nhật hoàng và bộ phận lãnh đạo cải cách năm 1868, Nhật Bản đã tiến hành một cuộc chuyển mình làm cho các nước châu Á, kể cả Trung Quốc cũng phải vị nể.

Cuộc đọ sức giữa Nhật Bản và Trung Quốc năm 1894-1895 về vấn đề Triều Tiên đã minh chứng con đường Duy tân của Nhật Bản đã thực sự tạo lực cho Nhật Bản. Chỉ 10 năm sau, cuộc chiến Nhật-Nga bùng nổ (1904-1905),

đế quốc Nga to lớn từng chế ngự vùng Bắc Trung Quốc và Triều Tiên buộc phải thua Nhật. Nhật Bản nghiêm nhiên bước vào đội ngũ các nước đế quốc trong bàn tiệc chia phần ở Trung Quốc và rồi chiếm trọn Triều Tiên năm 1910. Năm 1911, Nhật Bản xoá được tất cả các hiệp ước bất bình đẳng đã ký với các nước đế quốc.

Từ Duy tân Minh Trị, đặc biệt sau cuộc chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895), chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905), thắng lợi của Nhật Bản đã như một tấm gương phú cường đầy hấp dẫn đối với các quốc gia châu Á. Các chí sĩ Trung Quốc, Việt Nam đến Nhật Bản tìm nơi nương thân, học tập mong tìm con đường cứu nước, cứu dân. Tính chất đồng chủng và cùng dùng văn tự Hán làm văn tự chính thống đã tạo nên một kênh chuyển tải, giao lưu tư tưởng mới. Hồ Chí Minh đã từng đánh giá tác dụng của ngôn ngữ Hán trong việc thúc đẩy chuyển tải nên văn minh Âu Mỹ vào khu vực: *“Hán học có thể đưa vào Việt Nam những tư tưởng tiến bộ phương Tây thông qua Trung Quốc và Nhật Bản”* (10, tr.398).

Quan hệ Nhật Bản-Việt Nam thời cận đại có lẽ dòng chủ đạo có nhiều ý nghĩa là quan hệ của những chí sĩ Việt Nam, với thân phận mất nước, tìm con đường lấy lại đất nước. Nhật Bản như một tấm gương của các dân tộc châu Á đã tự tìm được con đường tạo phú và cường mạnh, do đó xoá được tủi nhục, và hơn thế nữa đã đứng vào ngang hàng với các nước đế quốc phương Tây.

Vào đầu thế kỷ XX, phong trào Đông Du do Phan Bội Châu đứng đầu là biểu hiện về những ảnh hưởng to lớn của lực hấp dẫn của hiện tượng tự cường Nhật Bản.

Trong “*Phan Bội Châu toàn tập*”, tập II có 3 bức thư của Phan Bội Châu gửi cho 3 nhân vật quan trọng của Nhật Bản vào khoảng từ 1905 đến 1909. Bức thư thứ nhất năm 1905 gửi Bá tước Đại Ôi Trọng Tín (Okuma Shigenobu) (1838-1922) là Đại thần thủ tướng Nhật lúc bấy giờ. Bức thư thứ hai năm 1907 gửi Cung Kỳ Thao Thiên (Miyazaki Toten), một nhân vật hoạt động trong phong trào yêu nước của các nước thuộc địa, nửa thuộc địa ở châu Á, người lập nên Đông Á Hoá thân hội (Đông Á Đồng minh hội). Bức thư thứ ba gửi Tiểu Thôn Thị Thái Lang (11).

Cả ba bức thư trên đều phản ánh rõ mong muốn có được sự giúp đỡ của Nhật Bản đối với hoạt động yêu nước của những người trong phong trào Đông Du của Việt Nam. Phan Bội Châu đánh giá cao sự phát triển cường thịnh của Nhật Bản và ảnh hưởng tinh thần đối với các “chủng tộc da vàng” ở châu Á. Sự hy vọng của Phan Bội Châu và những người Việt Nam đến Nhật là mong muốn Nhật giúp đỡ cho sự đào tạo luyện trí thức tiến bộ, ủng hộ về vật chất (kể cả vũ khí), tạo nên sức mạnh cho công cuộc chống Pháp, giành độc lập ở Việt Nam.

Nhiều thanh niên, học sinh Đông Du Việt Nam dưới sự giúp đỡ của Khuyến Dưỡng Nghị, Phúc Đảo, Đại Ôi đã được vào học tại Đông Á Đồng Văn thư viện của Đông Á Đồng Văn hội. Một số ít được vào học tại Chấn Vũ học hiệu, trường quân sự của Chính phủ Nhật. Cho đến năm 1908, số thanh niên, học sinh Việt Nam ở Nhật Bản đã có khoảng 200 người, có những người được Chính phủ Nhật cho học bổng toàn phần. Phải nói, phong trào Đông Du đã để lại dấu ấn khá mạnh trong phong trào thức tỉnh của dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX.

1, Phong trào Đông Du đã đào tạo một số cán bộ cốt cán cho phong trào cách mạng dân tộc Việt Nam.

2, Ngay cả khi phong trào Đông Du bị Chính phủ Nhật cấm, các du học sinh Việt Nam bị trục xuất, thì tác dụng về tinh thần tự cường, yêu nước, học Nhật cũng do sự kiện đó mà tạo nên một nỗi phần chí dân tộc sâu sắc, phần đấu tìm đường đấu tranh.

3, Phong trào Đông Du được một số người Nhật ủng hộ nhiệt tình. Quan hệ giữa nhân dân Nhật Bản với nhân dân Việt Nam vẫn lưu giữ một khuynh hướng đồng tình, giúp đỡ nhiệt thành.

Lịch sử Đông Du như phản ánh một tình huống tác động hai mặt. Là một chủng tộc da vàng duy nhất có sức mạnh nhờ sự chuyển mình duy tân có hiệu quả, Nhật tạo cho Việt Nam, Trung Quốc khát vọng học Nhật, noi theo Nhật cải cách. Nhưng với Việt Nam, phong trào Đông Du bắt đầu như một hy vọng thì sự kết thúc của phong trào đó lại là một hiện tượng đáng “ghét”, đáng “hận” (12). Các học sinh Đông Du bị Nhật Bản trục xuất, cụ Phan Bội Châu buộc phải rời khỏi Nhật Bản và sau đó bị đế quốc Pháp bắt về giam lỏng ở Huế. Ngay cả những người Nhật hiểu biết cũng cho rằng đó là hành động đáng “ghét” và Chính phủ Nhật lúc bấy giờ cũng có phần chịu trách nhiệm.

Tôi rất đồng tình với ý kiến của GS. Eto Shinkichi – Viện trưởng Học viện nữ Tokyo – Eiwa, GS. danh dự Đại học Tokyo (Nhật Bản) – về nhận định trách nhiệm của Chính quyền Nhật Bản đương thời. Ông nói: “*Phong trào Đông Du đã gặp khó khăn do chính sách của nhà đương cục Pháp, nhưng rõ ràng là chính phủ Nhật Bản cũng chịu trách nhiệm liên đới đối với việc tiêu diệt phong trào*”

Đông Du. Bức thư của cụ Phan Bội Châu gửi đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản thời đó là Komura Jutaro đề ngày 11 tháng 12 năm 1909 chứng tỏ phản ứng mạnh mẽ của cụ Phan đối với việc trục xuất ông Cường Để của chính phủ Nhật Bản. Như cụ Phan nói rõ, chính phủ Nhật Bản đã đứng trên lập trường ‘cường quyền’ của các nước phương Tây và từ bỏ lập trường ‘công lý’, tức là ‘giải phóng châu Á’ (12).

Ông đưa ra giả thiết: “Giá mà tôi là Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản thời đó thì tôi triển khai chính sách lợi dụng hội chứng yêu-ghét đối với Âu Mỹ của quốc dân Nhật Bản”. Ông nhấn mạnh: “Riêng đối với Pháp, sự thật chính Pháp đã từng tiếp nhận các nhà độc lập của Ba Lan và Phần Lan... chính phủ Nhật Bản mặc dù không có ý định ủng hộ hành động chống Pháp của người Việt Nam nhưng vẫn cho phép người Việt đến Nhật Bản theo luật của mình” (12).

Đông Du đã tan rã do bị xua đuổi, trục xuất. Tuy vậy, Đông Du lại không hề mất đi hình ảnh Nhật trong khát vọng tự cường. Và hình ảnh một nước Nhật chủng tộc da vàng biết chuyển mình lớn mạnh và trong cuộc tranh hùng với thế giới da trắng, Nhật Bản đã như một lực hấp dẫn tự thân.

Quan hệ Nhật Bản-Việt Nam trong tiến trình lịch sử là mối quan hệ phát triển theo yêu cầu quy luật tự thân. Nó đã để lại những ấn tượng và cơ sở tốt đẹp cho hai quốc gia, hai dân tộc. Trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và bảo vệ hoà bình, nhân dân hai nước đều luôn đồng tình, ủng hộ lẫn nhau.

Ngày nay, trong thời kỳ mở cửa phát triển, Việt Nam luôn nhận được sự viện trợ, giúp đỡ, đầu tư của Nhật Bản.

Nhật Bản là quốc gia có nhiều quan hệ tốt đẹp với Việt Nam. Tính chủ động và lực hấp dẫn từ phía Nhật Bản vẫn là yếu tố tích cực cho sự phát triển quan hệ Nhật Bản-Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. P.I. Borixcopxki. Cơ sở khảo cổ học. H.: Giáo dục, 1992.
2. H. Paul Varley. Japanese Culture. Honolulu: University of Hawaii Press, 1984.
3. Vĩnh Sinh. Việt Nam và Nhật Bản giao lưu văn hoá. Tp. Hồ Chí Minh: Văn nghệ, 2001.
4. Nguyễn Văn Hồng. Ăn Tết – Du lịch nghiên cứu dân tộc học. Báo *Nhân dân*, 14/02/1999.
5. Vĩnh Sinh. Nhật Bản cận đại. Văn hoá Tùng thư, 1990.
6. Kodansha Encyclopedia of Japan (Q.I.). Tokyo: Kodansha Ltd, 1983.
7. Phan Ngọc Liên, Trịnh Tiến Thuận. Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản trong lịch sử. Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4/1995.
8. Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 4/1995; tạp chí *Nam Phong*, 12/1921, Thư viện Quốc gia Hà Nội, ký hiệu C44m, vi phim.
9. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phố Hiến, 1992.
10. Hồ Chí Minh toàn tập, tập I. H.: Sự thật, 1980.
11. Phan Bội Châu toàn tập. Huế: Thuận Hoá.
12. Eto Shinkichi. Tính hai mặt của Nhật Bản Minh Trị và mối quan hệ Nhật-Việt, trong sách “25 năm quan hệ Việt Nam-Nhật Bản (1973-1998)”. H.: Khoa học xã hội, 1999.